TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2025/DS-PT
Ngày: 16/9/2025
"*V/v: Tranh chấp H đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Thẩm phán: Bà Điêu Thị Bích Lượt

Ông Nguyễn Hán Hưởng

- *Thư ký phiên toà:* Ông Lê Tuấn Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa*: Bà Phạm Ngọc Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2025 về việc "Tranh chấp H đồng vay tài sản". Do bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Toà án Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2025/QĐXXPT - DS ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa;

- *Nguyên đơn:* Ông Tạ Văn Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu T, xã L, tỉnh Phú Thọ, "vắng mặt".

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Quang T, sinh năm 1969; địa chỉ: P206 E3a E 1, phường Đ, , thành phố Hà Nội, "có mặt".

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1968 (ông H ủy quyền cho bà H2)*;* đều có địa chỉ: Khu T, xã L, tỉnh Phú Thọ, "có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Quang T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 08/02/2013, ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu H2 đến công ty Nam T ở thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm

Thao, tỉnh Phú Thọ (thời điểm đó ông Tạ Văn Đ làm giám đốc công ty) để vay của ông Đ số tiền 600.000.000 đồng, bà H2 có viết giấy biên nhận tiền vay, có ông Nguyễn Đình Nghị phó giám đốc công ty chứng kiến và ký giấy làm chứng. Sau đó ông Đ yêu cầu ông H, bà H2 trừ vào số nợ ông Đ vay của ông H, bà H2 là 2.450.000.000 đồng nhưng ông H, bà H2 không đồng ý. Cho đến nay, ông Đ còn nợ ông H, bà H2 theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án năm 2014 là 1.506.500.000 đồng.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu ông H, bà H2 phải trả số tiền 600.000.000 đồng ông H, bà H2 đã vay của ông Đ và lãi suất chậm trả theo quy định của ngân hàng; hoặc ông H, bà H2 trừ vào số tiền 1.506.500.000 đồng ông Đ còn nợ ông H, bà H2 theo quyết định đã có hiệu lực của Tòa án.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, phía nguyên đơn không nhất trí vì cho rằng: Bà H2, ông H là chủ cửa hàng cầm đồ đã cho ông Đ vay tiền bằng khế ước vay tiền (cầm đồ) của các tháng 09, 10, 11 năm 2011 với tổng số tiền là 2.950.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 06/2014/QĐST-DS ngày 15/04/2014. Theo đó ông Đ và ông bà H2 H chốt nợ là: 2.450.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Cụ thể: Căn cứ vào khế ước vay tiền (cầm đồ) ngày 21/09/2011 số tiền ông Đ vay là: 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng chẵn). Ngày 13/10/2011 ông Đ vay số tiền là: 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn). Số tiền vay ngày 02/11/2011 là: 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Trong giấy cam kết trả nợ ngày 02/11/2012 thể hiện sau 3 ngày, tức ngày 05/11/2012 trả 2 tỷ nhưng không thực hiện, khi đối chiếu nhà ông bà H2 H đưa ra 3 giấy tương đương với số tiền là: 1.200.000.000đ, 1.300.000.000đ, 150.000.000đ tổng là 2.650.000.000đ và yêu cầu tính lãi thêm 50.000.000đ nên viết cam kết số tiền là: 2.700.000.000đ

Ngày 28/01/2014, con trai ông Đ là Tạ Đức N trả 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) nên khi ra Tòa ông bà H2 H đưa 4 giấy khế ước tổng là 2.950.000.000đ - 500.000.000đ = 2.450.000.000 (Hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Chốt đến thời điểm ngày 28/01/2014, ông Đ còn nợ bà H2, ông H số tiền là: 2.450.000.000đ (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn) và Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2014/QĐST-DS ngày 15/04/2014.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Vào năm 2012, ông Đ vay vợ chồng bà số tiền 2.700.000.000 đồng, đến ngày 02/11/2012, ông Đ có viết giấy cam kết trả nợ. Đến ngày 08/02/2013, ông Đ đưa cho kế toán của công ty Nam Tiến đến nhà ở của gia đình bà trả số tiền 600.000.000 đồng, bà là người viết giấy nhận tiền của ông Đ nhưng ở mục dưới

bà viết nhầm là người vay. Bản chất số tiền 600.000.000 đồng ông Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà phải trả cho ông Đ là số tiền ông Đ trả nợ cho bà khoản vay 2.700.000.000 đồng chứ không phải là tiền vợ chồng bà vay của ông Đ, vì bản thân ông Đ ở thời điểm đó còn nợ vợ chồng bà rất nhiều khoản tiền.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền vay 600.000.000 đồng thì bà nhất trí. Do bà viết ở mục người nhận tiền là người vay nên vợ chồng bà chấp nhận sẽ có nghĩa vụ cho ông Đ số tiền 600.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 08/2/2013.

Ngày 03/4/2025, vợ chồng bà có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Đ phải trả số tiền 2.700.000.000 đồng theo giấy cam kết trả nợ ngày 02/11/2012, không tính lãi đối với số tiền 2.700.000.000 đồng. Đối trừ số tiền 600.000.000 đồng vợ chồng bà phải trả cho ông Đ thì ông Đ còn phải trả cho vợ chồng bà số tiền 2.100.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Toà án Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn Đ.

Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu H2 phải trả cho ông Tạ Văn Đ số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 13.413.698 (mười ba triệu bốn trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng) làm tròn thành 13.414.000đ (mười ba triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu H2.

Buộc ông Tạ Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng); ông Đ được bù trừ số tiền 613.414.000đ (Sáu trăm mười ba triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng); còn phải trả cho ông H, bà H2 số tiền 2.086.586.000đ (Hai tỷ một trăm triệu đồng)

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền đề nghị thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 10 tháng 7 năm 2025, người đại diện theo ủy quyền của

nguyên đơn ông Trần Quang T kháng cáo Bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Toà án Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xem xét lại phần án phí chậm trả và bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Quang T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện. Bà Nguyễn Thị Thu H2 giữ nguyên nội dung phản tố. Nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quang T.

Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Toà án Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ .

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tạ Văn Đ được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật vì là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Tạ Văn Đ khởi kiện ông H, bà H2, đều trú tại khu Tân Sơn, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, trả số tiền 600.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của ngân hàng, nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp H đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 7 năm 2025, ông Trần Quang T có đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định nên vụ án được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Quang T.

2.1. Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo mức 8%/năm tính từ ngày vay (08/02/2013) đến thời điểm xét xử của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Giao dịch vay tiền giữa ông Đ với ông H, bà H2 được xác lập ngày 08/02/2013 là H đồng không thời hạn trả và không có thỏa thuận về lãi suất. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức 8%/năm, phía bị đơn nhất trí với mức lãi suất này; xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về mức lãi suất chậm trả phù H với quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xác định thời gian chậm trả nợ gốc được xác định kể từ ngày 18/3/2025 (sau 02 tháng kể từ ngày bị đơn nhận được thông báo thụ lý vụ án) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 27/6/2025) là phù H với quy định của pháp luật.

Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi quá hạn của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu H2 phải trả tiền lãi quá hạn của số tiền vay 600.000.000 đồng với mức 8%/năm x 184 ngày (Đến khi kết thúc phiên tòa phúc thẩm) là phù H.

2.2. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Đ phải trả số tiền 2.700.000.000 đồng theo Giấy cam kết trả nợ ngày 02/11/2012.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 09/4/2025 bị đơn nộp đơn yêu cầu phản tố cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo trước thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (ngày 23/4/2025) là phù H với quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết trong vụ án này.

Xét nội dung phản tố của bị đơn, xét thấy: Ngày 02/11/2012 ông Tạ Văn Đ viết Giấy cam kết trả nợ có nội dung: *"Tôi là Tạ Văn Đ khu T Mới, thị trấn Lâm Thao nợ số tiền vay anh Nguyễn Hữu H khu Tân T thị trấn Lâm Thao số tiền gốc 2.700.000.000 (hai tỷ bẩy trăm triệu đồng). Hẹn anh H đúng ngày 5 tháng 11 năm 2012 trả 2.000.000.000 (hai tỷ đồng chẵn)"*. Nội dung của giấy cam kết trả nợ này thể hiện đầy đủ các thông tin: Thời gian viết giấy là ngày 02/11/2012, người vay là Tạ Văn Đ, số tiền vay 2.700.000.000 (hai tỷ bảy trăm triệu) đồng, Thời hạn cam kết trả nợ là ngày 5 tháng 11 năm 2012 trả một phần khoản nợ.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng số tiền này đã được Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2014/QĐST-DS ngày 15/4/2014 (đây là khoản tiền vay của các tháng 09, 10, 11 năm 2011 trước đó). Nội dung Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2014/QĐST-DS ngày 15/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao như sau:

- Ông Đ vay của ông H, bà H2 số tiền 2.950.000.000 đồng theo 04 khế ước vay tiền, gồm giấy vay ngày 21/9/2011 số tiền vay là 1.300.000.000 đồng, giấy vay ngày 24/10/2011 số tiền vay là 1.200.000.000 đồng, giấy vay ngày 02/11/2011 số tiền vay là 150.000.000 đồng và giấy vay ngày 13/10/2011 số tiền vay là 300.000.000 đồng.

- Ngày 28/11/2013, ông Đ trả số tiền 500.000.000 đồng.

- Tính đến ngày 15/4/2014, ông Đ còn nợ ông H, bà H2 số tiền 2.450.000.000 đồng và hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ theo nội dung của quyết định.

Năm 2014 các bên đã giải quyết tranh chấp vay nợ với nhau bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2014/QĐST-DS ngày 15/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao nhưng nguyên đơn cũng không đề nghị giải quyết về khoản nợ 600 triệu, bị đơn cũng không đề nghị giải quyết về khoản nợ 2,7 tỷ dù cả hai khoản nợ này đều phát sinh trước năm 2014, qua đó thể hiện thực tế giữa hai bên còn những khoản vay nợ khác và việc giải quyết của Toà án năm 2014 chỉ là giải quyết 1 trong các khoản vay nợ giữa các bên chứ không phải là toàn bộ các khoản vay nợ. Lời trình bày của ông Đ về nội dung này mâu thuẫn với quá trình vay nợ với ông bà H, H2 và không phù H với thực tế chốt nợ thông thường. Mặt khác, Quyết định công nhận thoả thuận của các đương sự năm 2014 đã chốt một số tiền liên quan đến các khế ước nêu trên (sau khi trừ 500.000.000 đồng đã nộp), nhưng trong nội dung Quyết định 2014 không có ghi nhận việc đã giải quyết hoặc loại trừ riêng rẽ Giấy cam kết lập ngày 02/11/2012. Vì vậy, có cơ sở để xác định khoản tiền 2,7 tỷ đồng trong giấy cam kết là nợ mới và không liên quan đến các khoản nợ năm 2011. Do vậy, căn cứ vào khoảng cách về thời điểm lập, nội dung văn bản và sự khác biệt về số tiền, có cơ sở vững chắc để coi Giấy cam kết 02/11/2012 (2.700.000.000 đồng) là nghĩa vụ độc lập so với các khế ước năm 2011, và việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về khoản 2.700.000.000 đồng là có căn cứ.

Ngoài ra đối với Giấy cam kết ngày 02/11/2012 ông Đ thừa nhận là người trực tiếp viết giấy cam kết này cho ông H, bà H2. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ có đưa ra các khế ước các ngày *21/09/2011; 13/10/2011 và 24/10/2011* và cho rằng khoản tiền này là đối chiếu để viết cam kết cũng như cộng thêm lãi là 50 triệu đồng để thành 2,7 tỷ đồng, nếu như vậy ông Đ hoàn toàn có khả năng thể hiện nội dung khoản vay 2,7 tỷ đồng được thể hiện trong giấy cam kết chính là các khoản vay được thể hiện trong các giấy khế ước vay nợ ngày *21/09/2011; 13/10/2011 và 24/10/2011* để chứng minh đây không phải là khoản vay mới để đảm bảo quyền và lợi ích của mình. Đồng thời, ông Đ là người vay nợ ông bà H, H2 rất nhiều, các lần vay tiền đều lập văn bản rất rõ

ràng nên việc ông Đ xác nhận nợ mà không thể hiện rõ đây là món nợ cũ đã được thể hiện trong các văn bản khác là không phù H với lịch sử vay nợ giữa ông Đ với ông bà H, H2. Nội dung giấy cam kết đã thể hiện rõ chủ thể vay, cho vay, số tiền và thời hạn trả nợ một phần. Chính ông là người viết giấy cam kết nên có thể xác định giấy cam kết này có giá trị như một giấy nhận nợ giữa ông Đ với ông H, bà H2. Việc vay mượn là giao dịch dân sự nên không cần thiết phải thể hiện cả trong giấy cam kết và cả trong giấy khế ước cho vay. Vì vậy, ông bà H, H2 không có nghĩa vụ xuất trình khế ước chứng minh cho khoản vay 2,7 tỷ đồng như nguyên đơn yêu cầu mà chỉ cần cung cấp được giấy cam kết trả nợ bản gốc là đủ.

Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải thanh toán số tiền 2.700.000.000 đồng cho bị đơn; sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ của hai bên thì nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền 2.100.000.000 đồng là có căn cứ, phù H với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quang T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù H.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Tạ Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về quan điểm việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quang T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Toà án Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, nay là Toà án nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn Đ.

Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu H2 phải trả cho ông Tạ Văn Đ số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 24.197.000 (hai mươi tư triệu một trăm chín mươi bảy nghìn đồng)

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu H2.

Buộc ông Tạ Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng); ông Đ được bù trừ số tiền 624.197.000đ (Sáu trăm hai mươi tư triệu một trăm chín mươi bảy nghìn đồng). Ông Đ còn phải trả cho ông H, bà H2 số tiền 2.075.803.000đ (Hai tỷ bay mươi lăm triệu tám trăm linh ba nghìn đồng)

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu H2 phải chịu 31.210.000 (ba mươi mốt triệu hai trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Tạ Văn Đ vì thuộc trường H người cao tuổi.

Trong trường H bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự;thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết kháng cáo và kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Tùng